TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2017/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 36/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Triệu Văn H**, sinh năm 1975.

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Bị đơn: Chị **Nông Thị H**, sinh năm: 1987.

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.**

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nông Vĩnh B**, Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 12 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 12 năm 2017 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Triệu Văn H** và chị **Nông Thị H.**

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Văn H và chị Nông Thị H thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Triệu Văn H và chị Nông Thị H xác nhận có 01 con chung là Triệu Đức T sinh ngày 23/5/2009. Hiện nay con khỏe mạnh và phát triển bình thường và sống chung với anh H. Khi ly hôn Anh Triệu Văn H và chị Nông Thị H thỏa thuận giao con chung cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng: Anh Triệu Văn H và chị Nông Thị H thỏa thuận chị H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.200.000 đ (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.3.Về tài sản chung: Anh Triệu Văn H và chị Nông Thị H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4.Về nợ chung: Anh Triệu Văn H, chị Nông Thị H và ông Nông Vĩnh B xác nhận: Anh H và chị H nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 43.000.000 đ *(Bốn mươi ba triệu đồng).* Các bên đương sự thỏa thuận chị H có trách nhiệm trả ngân hàng số tiền là 20.000.000 đ *(Hai mươi triệu đồng)* tiền gốc; anh H có trách nhiệm trả nợ ngân hàng là 23.000.000 đ *(Hai mươi ba triệu đồng)* tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Xác nhận chị H đã trả đủ phần nợ của mình cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện B số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 15 tháng 11 năm 2017.

2.5. Về án phí: Áp dụng Điều 147/ BLTTDS; Điểm a Khoản 5; Điểm b Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Triệu Văn H tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 150.000 đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng).* Được trừ vào số tiền 300.000 đ (*(Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà anh H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 08820 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Hoàn lại cho anh H số tiền 150.000 đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng).* Chị Nông Thị H phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 357/BLDS hướng dẫn về việc tính lãi xuất.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Đàm Thị Minh Hường